

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III – Năm 2014



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý III năm 2014
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		536.457.035.559	847.603.871.507
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	325.909.870.367	454.567.304.014
1.	Tiền	111		255.909.870.367	167.567.304.014
2.	Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	287.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.403.493.703	328.686.093.744
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.04	33.978.986.225	328.784.952.160
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(575.492.522)	(98.858.416)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	176.556.141.998	63.417.061.287
1.	Phải thu khách hàng	131		485.850.000	4.640.080.000
2.	Trả trước cho người bán	132		1.567.502.110	1.491.500.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		158.775.990.322	50.869.067.328
5.	Các khoản phải thu khác	138		15.726.799.566	6.416.413.959
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		77.235.147	84.987.510
1.	Hàng tồn kho	141	V.02	77.235.147	84.987.510
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		510.294.344	848.424.952
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		469.094.344	836.224.952
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		41.200.000	12.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		628.962.824.422	234.669.541.320
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II.	Tài sản cố định	220		3.048.368.072	5.487.762.413
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1.421.557.849	2.130.662.408
	- Nguyên giá	222		20.826.656.244	20.958.936.744
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.405.098.395)	(18.828.274.336)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
	- Nguyên giá	225		-	
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.626.810.223	3.357.100.005
	- Nguyên giá	228		15.528.322.872	15.528.322.872
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.901.512.649)	(12.171.222.867)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	
1.	Nguyên giá	241		-	
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	606.801.960.002	209.652.256.656
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		606.801.960.002	209.652.256.656
	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		606.801.960.002	209.652.256.656
	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
4.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V.	Tài sản dài hạn khác	260		19.112.496.348	19.529.522.251
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	9.016.394.772	10.473.824.597
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	10.096.101.576	9.055.697.654
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.165.419.859.981	1.082.273.412.827

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		271.207.506.809	182.421.548.196
I.	Nợ ngắn hạn	310		269.292.812.997	180.118.164.589
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	
2.	Phải trả người bán	312		798.220.794	1.056.906.434
3.	Người mua trả tiền trước	313		644.450.000	578.170.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	5.594.345.320	6.311.531.273
5.	Phải trả người lao động	315		5.783.445.808	7.074.146.520
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1.052.770.165	1.160.132.321
9.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	245.157.832.635	153.438.477.364
10.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi chứng khoán	321		2.597.507.529	2.828.531.222
11.	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.191.230.398	6.170.105.310
14.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1.473.010.348	1.500.164.145
15.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	
II.	Nợ dài hạn	330		1.914.693.812	2.303.383.607
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		1.914.693.812	2.303.383.607
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		894.212.353.172	899.851.864.631
I.	Vốn chủ sở hữu	410		894.212.353.172	899.851.864.631
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		789.934.000.000	789.934.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.301.306.677	1.920.020.630
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		14.178.547.272	10.916.698.457
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(8.153.086.047)	(8.989.300.000)
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		14.178.547.272	10.916.698.457
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		81.773.037.998	95.153.747.087
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.165.419.859.981	1.082.273.412.827

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	19.980.000.000	19.980.000.000
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	
6. Chứng khoán lưu ký	006	5.957.984.070.000	5.252.280.310.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	5.164.537.740.000	4.989.727.650.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	16.982.640.000	10.807.050.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	5.145.504.520.000	4.976.818.840.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	2.050.580.000	2.101.760.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	39.194.520.000	38.379.250.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	39.194.520.000	38.379.250.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	427.055.050.000	101.540.760.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	427.055.050.000	101.540.760.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	133.924.300.000	104.602.760.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	156.100.000	300.000.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	133.768.200.000	104.302.760.000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		12.900.000.000
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	034		12.900.000.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	5.658.140.000	5.129.890.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	229.850.000	100.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	5.422.140.000	5.129.330.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	6.150.000	460.000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	187.614.320.000	
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	187.614.320.000	
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	4.940.000	19.839.520.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	4.940.000	19.839.520.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	4.940.000	19.839.520.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		21.800.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	111.405.060.000	350.807.660.000

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2014

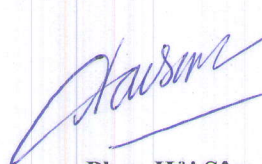
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Diệu Thúy



Phan Hải Sâm




Đỗ Linh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		41.725.199.654	34.092.670.404	117.695.539.770	114.220.888.827
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		17.992.911.682	9.771.636.612	43.155.835.958	23.766.423.548
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		13.739.008.096	17.890.572.155	43.466.938.499	54.934.994.412
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		300.000.000	141.000.000	300.000.000	1.141.000.000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				1.710.000.000	65.000.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1.238.909.545	587.272.727	4.253.670.567	4.018.318.182
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1.147.018.540	1.392.722.475	3.331.327.369	3.498.754.775
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		7.307.351.791	4.309.466.435	21.477.767.377	26.796.397.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		41.725.199.654	34.092.670.404	117.695.539.770	114.220.888.827
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		11.851.193.646	9.513.441.924	36.771.594.267	31.200.034.598
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		29.874.006.008	24.579.228.480	80.923.945.503	83.020.854.229
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.152.739.721	7.251.458.015	22.506.658.195	20.516.459.444

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30	19.721.266.287	17.327.770.465	58.417.287.308	62.504.394.785
8. Thu nhập khác	31	108.000	87.941	235.701.727	959.573
9. Chi phí khác	32		276.691	2.000.000	276.691
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	108.000	-188.750	233.701.727	682.882
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	19.721.374.287	17.327.581.715	58.650.989.035	62.505.077.667
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.270.468.248	3.733.876.012	12.115.240.880	14.793.806.979
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	15.450.906.039	13.593.705.703	46.535.748.155	47.711.270.688
15. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	199	175	599	614

Người lập biểu



Bùi Diệu Thúy

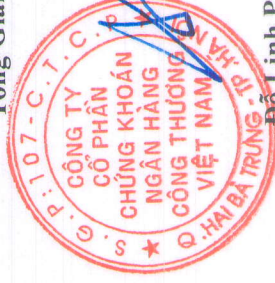
Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đỗ Linh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III - Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		58.650.989.035	62.505.077.667
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		2.835.824.341	3.783.991.748
-	Các khoản dự phòng	03		476.634.106	(1.067.335.171)
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.714.820.348)	(66.338.577.895)
-	Chi phí lãi vay	06		8.750.000	754.722.222
3.	<i>Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		13.257.377.134	(362.121.429)
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(103.797.555.544)	41.325.815.008
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		7.752.363	(45.235.754)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		90.023.858.132	1.161.901.736.035
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.824.560.433	1.677.360.549
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(8.750.000)	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13.374.265.487)	(15.322.700.644)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		680.000.000	1.222.800.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.499.001.448)	(6.543.733.294)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.886.024.417)	1.183.853.920.471
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(396.430.000)	(178.330.000)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		234.992.727	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(450.000.000.000)	(450.000.000.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		350.000.000.000	436.000.000.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(102.264.885.000)	(257.396.712.180)
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		98.605.136.000	182.932.171.078
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.454.314.043	78.820.675.255
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.366.872.230)	(9.822.195.847)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

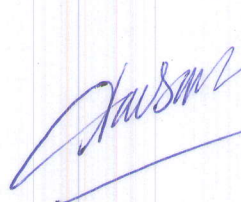
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.217.500.000	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.000.000.000	65.000.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.000.000.000)	(65.000.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.622.037.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.404.537.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(128.657.433.647)	1.174.031.724.624
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		454.567.304.014	264.333.643.259
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		325.909.870.367	1.438.365.367.883

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Diệu Thúy

Phan Hải Sâm

Đỗ Linh Phương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý III - Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm			Số dư cuối kỳ		
		01/01/2013		Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013		Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014		30/9/2014	
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	B	789.934.000.000	789.934.000.000	-	-	-	-	789.934.000.000	789.934.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		1.920.020.630	1.920.020.630	-	-	381.286.047	-	1.920.020.630	2.301.306.677
3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.279.692.642	10.916.698.457	3.637.005.815	-	3.261.848.815	-	10.916.698.457	14.178.547.272
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.989.300.000)	(8.989.300.000)	-	-	-	(836.213.953)	(8.989.300.000)	(8.153.086.047)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		7.279.692.642	10.916.698.457	3.637.005.815	-	3.261.848.815	-	10.916.698.457	14.178.547.272
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII.03	93.078.067.737	95.153.747.087	47.711.270.688	(16.539.313.957)	46.535.748.155	(59.916.457.244)	124.250.024.468	81.773.037.998
Cộng		890.502.173.651	899.851.864.631	54.985.282.318	(16.539.313.957)	53.440.731.832	(59.080.243.291)	928.948.142.012	894.212.353.172

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



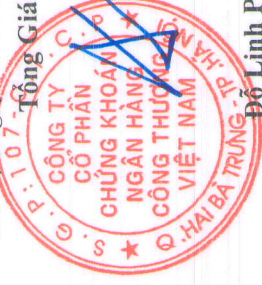
Bùi Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm

Tổng Giám đốc



Đỗ Linh Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III - Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần, trong đó vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chiếm 75,6% tổng số vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
- Thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị công tác	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn so với giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.
- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà không thể thu thập được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh đang phản ánh trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là giá trị lợi thế kinh doanh ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, bao gồm: vốn góp của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và vốn góp của các cổ đông khác trong Công ty Cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Là khoản chênh lệch do bán cổ phần phát hành thêm để lại cho Công ty Cổ phần và phần chênh lệch khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt tại quỹ	48.809.747	143.402.830
- Tiền gửi ngân hàng	242.838.906.901	162.927.775.778
Trong đó:		
+ <i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	226.010.928.663	147.827.968.209
- Tiền đang chuyển	-	
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	13.022.153.719	4.496.125.406
Trong đó:		
+ <i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của nhà đầu tư</i>	12.718.101.245	4.277.945.846
- Các khoản tương đương tiền (TGNH có kỳ hạn không quá 3 tháng)	70.000.000.000	287.000.000.000
Cộng	<u>325.909.870.367</u>	<u>454.567.304.014</u>

02. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	21.580.000	32.895.454
- Công cụ, dụng cụ	55.655.147	52.092.056
Cộng	<u>77.235.147</u>	<u>84.987.510</u>

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý III/2014

<i>Chỉ tiêu</i>	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý</u>
a. Cửa công ty chứng khoán	1.773.831	57.420.791.800
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	1.773.831	57.420.791.800
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b. Cửa nhà đầu tư	412.644.243	9.453.667.045.880
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	412.644.243	9.453.667.045.880
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	<u>414.418.074</u>	<u>9.511.087.837.680</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường			
	30/9/2014		31/12/2013		Tăng		Giảm		30/9/2014		31/12/2013	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
I. Đầu tư ngắn hạn												
I. Cổ phiếu	591.925	1.145.159	11.478.986.225	12.655.327.160	58.626.796	38.644.816	575.492.522	575.492.522	175.647.466	98.858.416	33.462.120.499	328.861.741.210
Cổ phiếu niêm yết	117.292	680.290	5.923.064.717	7.103.913.442	57.953.090	37.940.796	403.176.307	403.176.307	37.940.796	85.807.338	5.577.841.500	7.056.046.900
+ Trong đó: các cổ phiếu giảm so với giá trị trường												
MBB: Ngân hàng TMCP Quân Đội	4	120.008	55.670	1.547.736.850			1.270			23.635.250	54.400	1.524.101.600
VIC: Công ty CP Vincom	80.001	3	4.200.039.090	168.570		41.430	359.991.090				3.840.048.000	210.000
KDC: CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc	22.882	1	1.382.564.930	40.330		10.670	21.085.930				1.361.479.000	51.000
Các cổ phiếu lẻ khác	3.243	9.529	62.317.487	156.962.212		24.970.856	22.099.287			42.670.668	40.218.200	139.262.400
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	474.633	464.869	5.555.921.508	5.551.413.718	673.706	704.020	172.316.215			13.051.078	5.384.278.999	5.539.066.660
Công ty CP Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng	33.271	33.271	355.334.280	355.334.280			155.708.280				199.626.000	355.334.280
Trong đó: Các cổ phiếu lẻ Upcom và bị hủy niêm yết (**)	1.204	806	22.170.028	17.662.238	673.706	704.020	16.607.935			13.051.078	6.235.799	5.315.180
2. Trái phiếu		215		215.000.000.000								215.000.000.000
3. Chứng chỉ quỹ	750.000	149.950	7.500.000.000	1.129.625.000		137.002.650					7.500.000.000	1.266.627.650
4. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (***)			15.000.000.000	100.000.000.000							15.000.000.000	100.000.000.000

11/71 500 214 003 10/11

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Số vốn giá trị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
II. Chứng khoán đầu tư										
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán										
+ Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	9.950.324	9.950.324	152.800.000.000	152.800.000.000	-	-	-	-	152.800.000.000	152.800.000.000
+ Trái phiếu	40.450	540.000	454.001.960.002	56.852.256.656	-	-	-	-	454.001.960.002	56.852.256.656

Trong đó:

(*): Là những cổ phiếu chưa niêm yết không thể thu thập được giá thị trường nên xác định bằng giá trị sổ sách (không bao gồm các cổ phiếu hủy niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch qua hệ thống upcom).

(**): Là những cổ phiếu bị hủy niêm yết trích lập theo giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(***): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng theo thỏa thuận Công ty có thể rút trước hạn bất cứ thời điểm nào.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	205.543.007	13.820.302.954	4.576.760.081	2.317.590.702	38.740.000	20.958.936.744
- Mua trong kỳ	-	301.950.000	-	94.480.000	-	396.430.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(528.710.500)	-	-	(528.710.500)
Số dư cuối kỳ	205.543.007	14.122.252.954	4.048.049.581	2.412.070.702	38.740.000	20.826.656.244
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	205.543.007	12.750.828.220	3.674.050.554	2.191.812.447	6.040.108	18.828.274.336
- Số khấu hao trong kỳ	-	598.165.996	422.214.210	77.890.606	7.263.747	1.105.534.559
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(528.710.500)	-	-	(528.710.500)
Số dư cuối kỳ	205.543.007	13.348.994.216	3.567.554.264	2.269.703.053	13.303.855	19.405.098.395
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	1.069.474.734	902.709.527	125.778.255	32.699.892	2.130.662.408
2. Tại ngày cuối kỳ	-	773.258.738	480.495.317	142.367.649	25.436.145	1.421.557.849

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 14.214.934.336,đ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	15.528.322.872	15.528.322.872
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	15.528.322.872	15.528.322.872
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	12.171.222.867	12.171.222.867
- Số khấu hao trong kỳ	-	1.730.289.782	1.730.289.782
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	13.901.512.649	13.901.512.649
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	3.357.100.005	3.357.100.005
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	1.626.810.223	1.626.810.223

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 12.772.022.872 đồng.

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	8.620.610.819	9.981.759.893
- Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	395.783.953	492.064.704
Cộng	9.016.394.772	10.473.824.597

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	18.333.390	419.142.602
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.270.468.248	5.529.492.855
- Thuế thu nhập cá nhân	1.305.543.682	362.895.816
Cộng	5.594.345.320	6.311.531.273

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
- Tiền nộp bổ sung	3.887.243.568	3.848.765.392
- Tiền lãi phân bổ trong năm	3.054.417.897	2.052.492.151
Số cuối năm	10.096.101.576	9.055.697.654

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
A	1	2	3	5	6	7	8	9	10	
1. Phải thu của khách hàng	4.640.080.000	-	-	59.431.559.372	63.585.789.372	485.850.000	-	-	-	
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	50.869.067.328	-	-	1.504.582.442.605	1.396.675.519.611	158.775.990.322	-	-	-	
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	381.000.000	-	-	98.692.061.000	97.586.661.000	1.486.400.000	-	-	-	
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán		-	-				-	-	-	
- Phải thu khách hàng về GDCK	50.488.067.328	-	-	1.405.890.381.605	1.299.088.858.611	157.289.590.322	-	-	-	
+ Phải thu khách hàng GDCK về phi dịch vụ	204.296.640	-	-	23.698.516.134	23.522.936.474	379.876.300	-	-	-	
+ Phải thu khách hàng GDCK về ký quỹ (*)	50.283.770.688	-	-	1.382.191.865.471	1.275.565.922.137	156.909.714.022	-	-	-	
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	889.215.232	889.215.232	-	-	-	-	
4. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5. Phải thu khác	7.907.913.959	-	-	308.219.167.816	298.832.780.099	17.294.301.676	-	-	-	
- Trả trước tiền cho người bán	1.491.500.000	-	-	1.086.538.767	1.010.536.657	1.567.502.110	-	-	-	
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-				-	-	-	
- Phải thu khác (**)	6.416.413.959	-	-	307.132.629.049	297.822.243.442	15.726.799.566	-	-	-	
Cộng	63.417.061.287	-	-	1.873.122.385.025	1.759.983.304.314	176.556.141.998	-	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Giá trị tài sản đảm bảo của các chứng khoán giao dịch ký quỹ căn cứ theo giá đóng cửa đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán là: 621.529.032.700 đồng.

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
(**) Trong đó:		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	427.676.576	2.231.194.444
- Cổ tức		
- Lãi trái phiếu	15.258.993.910	4.113.950.875
- Các khoản khác	40.129.080	71.268.640
Cộng	<u>15.726.799.566</u>	<u>6.416.413.959</u>

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	17.604.392	10.536.135
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.035.165.773	1.149.596.186
- Phải trả cổ tức CTS cho nhà đầu tư	77.606.665	68.744.065
- Phải trả khác	957.559.108	1.080.852.121
Cộng	<u>1.052.770.165</u>	<u>1.160.132.321</u>

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	636.278.168	290.823.234
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	274.981.024	223.195.991
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	244.246.573.443	152.924.458.139
+ Phải trả nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán	238.791.546.275	152.206.396.487
+ Phải trả khác	5.455.027.168	718.061.652
Cộng	<u>245.157.832.635</u>	<u>153.438.477.364</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý III/2014</u>	<u>Quý III/2013</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	4.270.468.248	3.730.186.464
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước và chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		3.689.548
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>4.270.468.248</u>	<u>3.733.876.012</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý III/2014</u>	<u>Quý III/2013</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15.450.906.039	13.593.705.703
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	77.704.704	77.703.400
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>199</u>	<u>175</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

01. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Ghi chú</u>
- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

02. Cổ phiếu

	<u>Quý III/2014</u>	<u>Quý III/2013</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.993.400	78.993.400
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.993.400	78.993.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.993.400	78.993.400
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.170.000	1.290.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.170.000	1.290.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.823.400	77.703.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	77.823.400	77.703.400
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

03. Phân phối lợi nhuận

	<u>Quý III/2014</u>	<u>Quý III/2013</u>
- Vốn khác của chủ sở hữu	3.261.848.815	3.637.005.815
- Quỹ dự phòng tài chính	3.261.848.815	3.637.005.815
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.465.983.088	7.810.500.000
- Trả cổ tức CTS năm 2013	46.622.037.000	
- Thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.304.739.526	1.454.802.327
Cộng	<u>59.916.457.244</u>	<u>16.539.313.957</u>

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Bên liên quan của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam với tỷ lệ góp vốn là 75,6%.

Giao dịch với bên liên quan:

Các giao dịch chủ yếu trong quý III năm 2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm:

<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
- Thu lãi tiền gửi	2.714.249.416
- Chi hợp tác kinh doanh	1.994.194.742

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, số dư của Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm:

<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	239.423.299.448
Số dư tiền gửi có kỳ hạn	85.000.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi	427.676.576
Phải thu khác (phí lưu ký, khác)	8.275.451
Ủy thác quản lý danh mục Trái phiếu với Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương VN	450.000.000.000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán, hoạt động tự doanh, hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán	Hoạt động tự doanh	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký	Hoạt động đầu tư khác	Cộng
Kỳ này						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	17.992.911.682	14.039.008.096	1.238.909.545	1.147.018.540	7.307.351.791	41.725.199.654
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Chi phí phân bổ	12.471.847.176	4.659.612.454	1.407.905.954	1.111.661.108	2.352.906.675	22.003.933.367
Lợi nhuận từ hoạt động KD	5.521.064.506	9.379.395.642	(168.996.409)	35.357.432	4.954.445.116	19.721.266.287
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	170.950.170	133.384.238	11.770.846	10.897.792	69.426.953	396.430.000
Số dư cuối kỳ						
Tài sản bộ phận	29.218.207.696	647.047.983.990	908.828.415	524.916.049	487.671.114.084	1.165.371.050.234
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	48.809.747
Tổng tài sản	29.218.207.696	647.047.983.990	908.828.415	524.916.049	487.671.114.084	1.165.419.859.981
Nợ phải trả bộ phận	101.076.454.518	4.451.002.760	1.037.240.557	10.674.052.270	147.777.526.306	265.016.276.411
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	6.191.230.398
Tổng nợ phải trả	101.076.454.518	4.451.002.760	1.037.240.557	10.674.052.270	147.777.526.306	271.207.506.809

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	33.978.986.225	328.784.952.160	33.462.120.499	328.861.741.210
<i>Chứng khoán thương mại</i>	18.978.986.225	228.784.952.160	18.462.120.499	228.861.741.210
- Cổ phiếu niêm yết	5.923.064.717	7.103.913.442	5.577.841.500	7.056.046.900
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	5.555.921.508	5.551.413.718	5.384.278.999	5.539.066.660
- Trái phiếu (*)		215.000.000.000		215.000.000.000
- Chứng chỉ quỹ	7.500.000.000	1.129.625.000	7.500.000.000	1.266.627.650
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	15.000.000.000	100.000.000.000	15.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	174.988.639.888	61.925.561.287	174.988.639.888	61.925.561.287
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	606.801.960.002	209.652.256.656	606.801.960.002	209.652.256.656
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	606.801.960.002	209.652.256.656	606.801.960.002	209.652.256.656
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	152.800.000.000	152.800.000.000	152.800.000.000	152.800.000.000
- Trái phiếu(*)	454.001.960.002	56.852.256.656	454.001.960.002	56.852.256.656
Tiền và các khoản tương đương tiền	325.909.870.367	454.567.304.014	325.909.870.367	454.567.304.014
Cộng	1.146.679.456.482	1.054.930.074.117	1.141.162.590.756	1.055.006.863.167
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	245.157.832.635	153.438.477.364	245.157.832.635	153.438.477.364
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.850.990.959	2.217.038.755	1.850.990.959	2.217.038.755
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.597.507.529	2.828.531.222	2.597.507.529	2.828.531.222
Cộng	249.606.331.123	158.484.047.341	249.606.331.123	158.484.047.341

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và các khoản hợp tác kinh doanh được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 4 loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và một số ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và Bộ phận nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình thuyết minh IV.1 trang 14. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức độ thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán, phải trả khác	2.217.038.755	-	-	2.217.038.755
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	153.438.477.364	-	-	153.438.477.364
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.828.531.222	-	-	2.828.531.222
Cộng	158.484.047.341	-	-	158.484.047.341
Số cuối Quý				
Phải trả cho người bán, phải trả khác	1.850.990.959			1.850.990.959
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	245.157.832.635			245.157.832.635
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.597.507.529			2.597.507.529
Cộng	249.606.331.123			249.606.331.123

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý III năm 2013 và Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2014.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

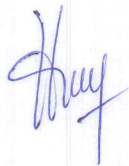
Trong quý III/2014, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Diệu Thúy





Phan Hải Sâm

Đỗ Linh Phương